TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2019/HS-ST.
Ngày 12-3-2019.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Loan Trần Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Công Danh.

Bà Vương Thị Khánh Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 23/2019/TLST-HS ngày 15 tháng 01 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2019/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 02 năm 2019 đối với bị cáo:

Bùi Đình H, sinh năm 1978 tại tỉnh Bình Thuận

Nơi cư trú: 329/5, tổ 6, khu phố 9, **phường T, thành phố B**, tỉnh Đồng Nai.

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; Chức vụ, Đảng phái: Không; Con ông Bùi Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị T (đã chết); Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Thạch T, sinh năm 1979 và có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2011.

Tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân:

- Ngày 27/6/2002, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xử phạt 30 (ba mươi) tháng tù giam về tội "Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ". Ngày 04/9/2004 đã chấp hành xong hình phạt tù (Đã được xóa án tích).

- Ngày 18/6/2009, bị Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xử phạt 08 tháng tù giam về tội "Trộm cắp tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày

03/3/2009. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/11/2009 (Đã được xóa án tích).

Bị bắt quả tang ngày 29/9/2018, tạm giữ từ ngày 30/9/2018 chuyển tạm giam theo lệnh số: 498/LTG ngày 08/10/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an thành phố Biên Hòa. (Bị cáo có mặt)

- *Người bị hại:*

1/ Chị Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 12/1, khu phố 3, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

2/ Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: 528/9, tổ 11, khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bùi Đình H là đối tượng không có nghề nghiệp và nghiện ma túy, để có tiền tiêu xài H đã thực hiện hành vi phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và "Trộm cắp tài sản" cụ thể như sau:

- Hành vi "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản": Khoảng 19 giờ ngày 07/9/2018, H đi bộ đến nhà của chị Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1967, ở tại 12/1, khu phố 3, phường H, thành phố B, H nói với chị Đ và anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1975, ở tại 51/24, khu phố 8, phường L, thành phố B là thấy ở bên hông Trường cao đẳng y tế Đồng Nai thuộc khu phố 9, **phường T, thành phố B** có kẹo đố nên mọi người cùng ra đó lấy kẹo về ăn. Khi ra tới nơi thì H hỏi mượn xe mô tô biển số 60F2-304.91, nhãn hiệu Yamaha Sirius, số máy 016913, số khung 011962 của chị Đ để chở kẹo về trước rồi quay lại đón chị Đ sau, do chị Đ quen biết với H nên đã tin tưởng và giao xe cho H mượn. Sau khi mượn được xe thì H đã nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô của chị Đ nên không quay lại như đã hứa mà chạy xe trên xuống huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai bán cho một đối tượng không rõ nhân thân lai lịch với giá 4.000.000đ rồi mua ma túy sử dụng hết. Sau khi bị mất tài sản, chị Đ đã trình báo Công an **phường T, thành phố B** lập hồ sơ chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa xử lý theo quy định.

Vật chứng của vụ án:

- 01 xe mô tô biển số 60F2-304.91, nhãn hiệu Yamaha Sirius, số máy 016913, số khung 011962 H bán cho đối tượng không rõ nhân thân lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa thu hồi được.

- Tại bản kết luận định giá tài sản số 424/TCKH-HĐĐG ngày 27/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND thành phố Biên Hòa kết luận xe mô tô biển số 60F2-304.91, nhãn hiệu Yamaha Sirius, số máy 016913, số khung 011962 có giá trị định giá tài sản là 14.238.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Về dân sự: Chị Nguyễn Thị Kim Đ yêu cầu H bồi thường 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng). Hiện bị cáo H chưa bồi thường.

- Hành vi trộm cắp tài sản: Khoảng 19 giờ ngày 29 tháng 9 năm 2018, H đi đến trước phòng trọ số 2, nhà số 528/9, tổ 11, khu phố 4, phường P, thành phố B do anh Trần Văn Tưởng làm chủ thì nhìn thấy một xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius biển số 77G1-027.35 của chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1987 (là vợ của anh Tưởng) để trước dãy phòng trọ, trên xe còn cắm sẵn chìa khóa ở ổ khóa điện, H lợi dụng không có ai trông coi nên đã lén lút ngồi lên xe mở khóa và đề xe nổ máy để chạy tẩu thoát thì bị chị T phát hiện nên đã tri hô "Cướp cướp" thì H hoảng sợ và bỏ chạy bộ thì bị anh Trần Văn Tưởng, sinh năm 1983 (chồng chị T) và anh Lý Quang Thành, sinh năm 1981, ở tại 1/126A, khu phố 4, phường Tân Hiệp bắt giữ quả tang H giao Công an phường P, thành phố B lập hồ sơ chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa khởi tố và xử lý theo quy định.

Vật chứng của vụ án:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số: 77G1-027.35, màu đỏ đen, SM: 012982, SK: 01298, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa đã thu hồi và trả lại cho bị hại.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 338/TCKH-HĐĐG ngày 04/10/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND thành phố Biên Hòa đã kết luận 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số: 77G1-027.35, màu đỏ đen, SM: 012982, SK: 01298 có giá trị là 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Về dân sự: Chị Nguyễn Thị Thanh T đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại không có ý kiến hay khiếu nại đối với Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND thành phố Biên Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa không có ý kiến đối với Kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự UBND thành phố Biên Hòa.

Bản cáo trạng số: 41/CT-VKSBH ngày 15/01/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa truy tố bị cáo **Bùi Đình H** về các tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo điểm b khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự và tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa trình bày lời luận tội vẫn giữ nguyên quyết định truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 175, khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo **Bùi Đình H** 10 (mười) tháng đến 12 (mười hai) tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và 06 (sáu)

tháng đến 08 (tám) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho chị Nguyễn Thị Kim Đ theo quy định pháp luật.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã biết lỗi của bị cáo. Mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan Điều tra Công an thành phố Biên Hòa, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, với lời khai của người bị hại, người làm chứng các chứng cứ khác có tại hồ sơ và cáo trạng mô tả. Từ đó đã có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 19 giờ ngày 07/9/2018, tại khu phố 9, **phường T, thành phố B**, H đã lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Kim Đ một xe mô tô biển số 60F2-304.91 có giá trị định giá tài sản là 14.238.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm ba mươi tám nghìn đồng) và khoảng 19 giờ ngày 29 tháng 9 năm 2018, tại phòng trọ số 2, nhà số 528/9, tổ 11, khu phố 4, phường P, thành phố B, H đã trộm cắp một xe mô tô biển số 77G1-027.35 của chị Nguyễn Thị Thanh T có giá trị định giá tài sản là 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản H đã chiếm đoạt là 17.438.000 đồng (mười bảy triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng) thì bị phát hiện khởi tố và xử lý theo quy định. Các hành vi trên đây của bị cáo H đã phạm vào các tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự và tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 138, Điều 15 Bộ luật hình sự như cáo trạng đã truy tố là có căn cứ.

Tại điểm b khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản. ”

Tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

*“*1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

đ) Tài sản là di vật, cổ vật.*”*

Tại Điều 15 Bộ luật hình sự quy định:

“Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.”

Các hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, làm mất an ninh trật tự tại địa phương. Bản thân bị cáo có nhân thân xấu. Nên cần xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, cần cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 175 Bộ luật hình sự quy định: *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản”;* tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định: *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”*. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa thì bị cáo là người nghiện ma túy, cuộc sống còn khó khăn, không có việc làm ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 xe mô tô biển số 60F2-304.91, nhãn hiệu Yamaha Sirius, số máy 016913, số khung 011962 H bán cho đối tượng không rõ nhân thân lai lịch nên Cơ quan Cảnh sát điều tra chưa thu hồi được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số: 77G1-027.35, màu đỏ đen, SM: 012982, SK: 01298, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa đã thu hồi và trả lại cho bị hại nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị hại chị Nguyễn Thị Kim Đ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 11.000.000 đồng. Tại phiên tòa bị cáo **Bùi Đình H** đồng ý bồi thường cho chị Nguyễn Thị Kim Đ nên buộc bị cáo H bồi thường cho chị Nguyễn Thị Kim Đ số tiền 11.000.000 đồng.

[7] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo **Bùi Đình H** phạm các tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" và "Trộm cắp tài sản" chưa đạt;

Áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 175, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo **Bùi Đình H** 01 (một) 04 (bốn) tháng tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"; 08 (tám) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản";

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Bùi Đình H** phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/9/2018.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584; Điều 585, Điều 589 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo **Bùi Đình H** phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị Kim Đ số tiền: 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại Nguyễn Thị Kim Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị hại Nguyễn Thị Thanh T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (1);
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa (2);
- Nhà tạm giữ Công an TP.Biên Hòa (1);
- Thi hành án hình sự (6);
- Bị cáo (1);
- Bị hại (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Loan Trần Hải Yến